

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP MTK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP MTK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MTK AGRICULTURE SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110388360

**3. Ngày thành lập:** 15/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà M02 L29 Khu A, Khu Đô thị Dương Nội, Phường La Khê, Quận Hà Đông,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0837298383

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                        | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                           | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                       | 4632     |
| 5.  | Trồng lúa                                                                                                                                | 0111     |
| 6.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                  | 0112     |
| 7.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                             | 0113     |
| 8.  | Trồng cây mía                                                                                                                            | 0114     |
| 9.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                            | 0115     |
| 10. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                        | 0116     |
| 11. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                | 0117     |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                     | 0118     |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                  | 0119     |
| 14. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                         | 0121     |
| 15. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                               | 0122     |
| 16. | Trồng cây điều                                                                                                                           | 0123     |

|     |                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                  | 0124        |
| 18. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                   | 0125        |
| 19. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                   | 0126        |
| 20. | Trồng cây chè                                                                                                                                                      | 0127        |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                            | 0128        |
| 22. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                             | 0129        |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                | 0131        |
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                 | 0132        |
| 25. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                      | 0141        |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                | 0142        |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                             | 0144        |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                | 0145        |
| 29. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                  | 0146        |
| 30. | Chăn nuôi khác<br>(trừ nuôi côn trùng)                                                                                                                             | 0149        |
| 31. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                      | 0150(Chính) |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                       | 0161        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                        | 0162        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                    | 0163        |
| 35. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                      | 0164        |
| 36. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                | 0170        |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                            | 0311        |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                         | 0312        |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                           | 0321        |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                        | 0322        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đầu giá | 8299        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                       | 4690        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                               | 4711        |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4721        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4723        |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                    | 1010        |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                            | 1020        |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                       | 1030        |
| 50. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                    | 1040        |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                     | 1050 |
| 52. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                             | 1061 |
| 53. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                           | 1062 |
| 54. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                           | 1071 |
| 55. | Sản xuất đường                                                                                                          | 1072 |
| 56. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                     | 1073 |
| 57. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                            | 1074 |
| 58. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                   | 1075 |
| 59. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                 | 1104 |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                        | 4781 |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử | 4791 |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                    | 4799 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU MINH KHANG | Việt Nam  | Đội 1, Thôn Đan Thê, Xã Sơn Đà, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 931.000.000           | 49,000    | 001080025323                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN MINH TIẾN | Việt Nam  | Phố Quang Trung, Thị trấn Văn Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 969.000.000           | 51,000    | 001080001966                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN MINH TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001080001966

Ngày cấp: 15/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phố Quang Trung, Thị Trấn Vân Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phố Quang Trung, Thị Trấn Vân Đình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội